

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN CHÂU
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2024/KDTM-ST
Ngày: 27/9/2024
V/v Tranh chấp kinh doanh
thương mại, mua bán hàng hóa.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Trường Vũ và ông Nguyễn Quốc Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Tấn Bửu, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hoài - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở **Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu** xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 01/2024/TLST-KDTM ngày 05/4/2024 về việc “*Tranh chấp kinh doanh thương mại, mua bán hàng hóa*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 169/2024/QĐXXST-KDTM ngày 20 tháng 8 năm 2024; quyết định hoãn phiên tòa số 169/2024/QĐST-KDTM ngày 09 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Công ty TNHH MTV B**; Địa chỉ: **Số A, Quốc lộ I, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang**.

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Nguyễn Thị Nam T** - Chức vụ: Giám đốc Công ty (có mặt);

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Đào Bách K**, sinh ngày 24/02/1966; cư trú: **Khóm Đ, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang** (có mặt).

Bị đơn: **Công ty TNHH X**; Địa chỉ trụ sở: **Áp V, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang**.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Văn P** - Chức vụ: Giám đốc; cư trú: **Khóm C, phường C, thị xã T, tỉnh An Giang**; địa chỉ liên hệ: **Số G đường T, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh** (vắng mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Nhật H, sinh năm 1994; (Nguyên Giám đốc Công ty X – theo Giấy đăng ký thay đổi lần thứ 2, ngày 19/7/2021); cư trú: Ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

- Công ty cổ phần K1; Địa chỉ trụ sở: C, đường D, Khu đô thị M, phường V, thành phố C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Anh Trần Viết T1, sinh năm 1982; Địa chỉ liên lạc: C, đường D, Khu đô thị M, phường V, thành phố C, tỉnh An Giang (vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông Đ Bách Khoa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 18/03/2022, Công ty TNHH X (viết tắt Công ty X) có ký hợp đồng với Chủ đầu tư là Công ty cổ phần K1 làm tổng thầu thi công theo hợp đồng thi công xây dựng số: 21/2022/TACĐ/CD/XD ngày 18/03/2022 để thi công dự án: Khu đô thị mới thành phố L - thành phố C. Gói thầu: Thi công xây dựng trọn gói phần thô, hoàn thiện bên ngoài 198 căn nhà phố. Địa điểm: Phường V, thành phố C, tỉnh An Giang.

Ngày 15/04/2022, Công ty TNHH MTV B (viết tắt Công ty B, bà Nguyễn Thị Nam T - Giám đốc Công ty) có ký hợp đồng kinh tế số: 81.CĐ/HĐKT.2022 ngày 15/04/2022 với Công ty TNHH X (có ông Nguyễn Nhật H - Giám đốc Công ty); Phụ lục hợp đồng kinh tế số 01.81.CĐ/2022/PL01 ngày 28/5/2022 và phụ lục hợp đồng kinh tế số 02.81.CĐ/2022/PL02 ngày 25/7/2022 về việc cung cấp bê tông trộn sẵn để thi công công trình dự án: Khu đô thị mới thành phố L - thành phố C. Gói thầu: Thi công xây dựng trọn gói phần thô, hoàn thiện bên ngoài 198 căn nhà phố. Địa điểm: Phường V, thành phố C, tỉnh An Giang theo đặt hàng của Công ty X.

Quá trình thực hiện hợp đồng, phía Công ty B thực hiện đúng theo hợp đồng kinh tế số: 81.CĐ/HĐKT.2022 ngày 15/04/2022; Phụ lục hợp đồng kinh tế số 01.81.CĐ/2022/PL01 ngày 28/5/2022 và phụ lục hợp đồng kinh tế số 02.81.CĐ/2022/PL02 ngày 25/7/2022 với Công ty X. Căn cứ biên bản đối chiếu công nợ ngày 04/8/2022, giữa Công ty X với Công ty B phía Công ty X còn nợ Công ty B số tiền 1.488.586.500đ (một tỷ bốn trăm tám mươi tám triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn năm trăm đồng). Ngày 19/8/2022, Công ty X trả cho Công ty B số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng; dư nợ còn lại 988.586.500đ (chín trăm tám mươi tám triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn năm trăm đồng). Sau đó, Công ty X và Công ty B tiếp tục mua bán bê tông trộn sẵn các lần cụ thể sau:

- Bảng xác định giá trị và đề nghị thanh toán (đợt giao bê tông từ ngày 01/8/2022 đến ngày 22/8/2022): Bê tông MÁC 250R7 (đs+2) 74 m³ x 1.475.000 đồng = 109.887.500 đồng; Bơm bê tông > 20 m³ 52.0 m³ x 100.000

đồng = 5.200.000 đồng; Bơm bê tông < 20 m³ 3.0 ca x 2.700.000 đồng = 8.100.000 đồng; tổng cộng 123.187.500 đồng (xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 407 ngày 24/8/2022).

- Ngày 16/9/2022, Công ty X trả cho Công ty B số tiền 100.000.000 đồng; dư nợ còn lại 1.011.774.000 đồng.

- Bảng xác định giá trị và đề nghị thanh toán (đợt giao bê tông từ ngày 23/8/2022 đến ngày 11/9/2022): Bê tông MÁC 250R28 (đs+-2) 112.5 m³ x 1.375.000 đồng = 154.687.500 đồng; Bê tông MÁC 250R7 (đs+-2) 7.5 m³ x 1.475.000 đồng = 11.062.500 đồng; Bơm bê tông > 20 m³ 112.5 m³ x 100.000 đồng = 11.250.000 đồng; Bơm bê tông < 20 m³ 1 ca x 2.700.000 đồng = 2.700.000 đồng; tổng cộng 179.700.000 đồng (xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 464 ngày 16/9/2022).

- Bảng xác định giá trị và đề nghị thanh toán (đợt giao bê tông từ ngày 12/9/2022 đến ngày 20/9/2022): Bê tông MÁC 250R28 (đs+-2) 108 m³ x 1.375.000 đồng = 148.500.000 đồng; Bơm bê tông > 20 m³ 108.0 m³ x 100.000 đồng = 10.800.000 đồng; tổng cộng 159.300.000 đồng (xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 484 ngày 24/9/2022).

- Ngày 28, 29, 30/9/2022, Công ty X trả cho Công ty B số tiền 130.000.000 đồng; dư nợ còn lại 1.220.774.000 đồng.

- Bảng xác định giá trị và đề nghị thanh toán (đợt giao bê tông từ ngày 21/9/2022 đến ngày 02/10/2022): Bê tông MÁC 250R7 (đs+-2) 117.0 m³ x 1.475.000 đồng = 172.575.000 đồng; Bơm bê tông > 20 m³ 117.0 m³ x 100.000 đồng = 11.700.000 đồng; tổng cộng 184.275.000 đồng (xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 546 ngày 07/10/2022).

- Ngày 14, 17/10 và ngày 13, 14/12/2022, Công ty X trả cho Công ty B số tiền 500.000.000 đồng; dư nợ còn lại 905.049.000 đồng.

- Bảng xác định giá trị và đề nghị thanh toán (đợt giao bê tông từ ngày 03/10/2022 đến ngày 23/10/2022): Bê tông MÁC 250R7 (đs+-2) 76.5 m³ x 1.475.000 đồng = 112.837.500 đồng; Bơm bê tông > 20 m³ 76.5 m³ x 100.000 đồng = 7.650.000 đồng; tổng cộng 120.487.500 đồng (xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 796 ngày 23/12/2022); dư nợ còn lại 1.025.536.500 đồng.

- Bảng xác định giá trị và đề nghị thanh toán (đợt giao bê tông từ ngày 01/11/2022 đến ngày 20/12/2022): Bê tông MÁC 250R7 (đs+-2) 243.0 m³ x 1.475.000 đồng = 358.425.000 đồng; Bơm bê tông > 20 m³ 232 m³ x 100.000 đồng = 23.200.000 đồng; Bơm bê tông < 20 m³ 2.0 ca x 2.700.000 đồng = 5.400.000 đồng; tổng cộng 387.025.000 đồng (chưa xuất hóa đơn giá trị gia tăng); dư nợ còn lại 1.412.561.500 đồng.

- Bảng xác định giá trị và đề nghị thanh toán (đợt giao bê tông từ ngày 21/12/2022 đến ngày 26/12/2022): Bê tông MÁC 250R7 (đs+-2) 180 m³ x 1.475.000 đồng = 265.500.000 đồng; Bơm bê tông > 20 m³ 180 m³ x 100.000

đồng = 18.000.000 đồng; tổng cộng 283.500.000 đồng (chưa xuất hóa đơn giá trị gia tăng); dư nợ còn lại 1.696.061.500đ (một tỷ sáu trăm chín mươi sáu triệu không trăm sáu mươi một nghìn năm trăm đồng).

Sau khi thực hiện xong gói thầu thi công trên đến ngày 31/12/2022, Công ty B gửi biên bản đối chiếu công nợ cho Công ty X để yêu cầu thanh toán tổng số tiền công nợ là: 1.696.061.500 đồng, trong đó giá trị công nợ đã được xuất hóa đơn GTGT là: 1.025.536.500 đồng, số giá trị đang chốt chưa xuất hóa đơn GTGT là: 670.525.000 đồng. Mặc dù Công ty B đã nhiều lần cho Kế toán Công ty gọi điện thoại yêu cầu Công ty X thanh toán nợ và gửi văn bản nhắc nợ nhưng phía Công ty X vẫn hứa hẹn nhiều lần, không tôn trọng đối tác và đến nay vẫn không thanh toán cho Công ty B với số tiền nợ là: 1.696.061.500 đồng và cho rằng do phía chủ đầu tư là Công ty cổ phần K1 không thanh toán số tiền hơn 20.000.000.000đ (hai mươi tỷ đồng) tiền nợ cho Công ty X dẫn đến việc Công ty X mất khả năng trả nợ cho Công ty B.

Ngày 30/01/2023, Công ty B có Công văn số 01/2023 về việc yêu cầu Công ty X phải thanh toán số tiền nợ gốc là: 1.696.061.500 đồng nhưng không được trả lời. Hành vi nêu trên của Công ty TNHH X là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty. Công ty TNHH MTV B yêu cầu Công ty TNHH X có ông Nguyễn Văn P đại diện theo pháp luật trả cho Công ty TNHH MTV B tính đến ngày 20/3/2024 là 1.980.999.000 đồng (một tỷ chín trăm tám mươi triệu chín trăm chín mươi chín nghìn đồng) (trong đó nợ gốc là 1.696.061.000 đồng, tiền lãi chậm thanh toán là 284.938.000 đồng) và lãi suất chậm trả cho đến khi thi hành án xong.

Rút lại yêu cầu khởi kiện về việc Công ty TNHH MTV B yêu cầu ông Nguyễn Nhật H và ông Nguyễn Văn P có trách nhiệm liên đới cùng Công ty TNHH X trả số tiền tính đến ngày 20/3/2024 là 1.980.999.000 đồng (một tỷ chín trăm tám mươi triệu chín trăm chín mươi chín nghìn đồng) (trong đó nợ gốc là 1.696.061.000 đồng, tiền lãi chậm thanh toán là 284.938.000 đồng) và lãi suất chậm trả cho đến khi thi hành án xong.

Kèm theo đơn khởi kiện và lời khai, ông K đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cung cấp các tài liệu và chứng cứ: Biên bản đối chiếu công nợ từ ngày 16/11/2022 đến hết ngày 31/12/2022; Hợp đồng kinh tế số 81.CĐ/HĐKT.2022; Phụ lục hợp đồng kinh tế số 02.81.CĐ/2022/PL02 (bản chính); Phụ lục hợp đồng kinh tế số 01.81.CĐ/2022/PL01; Biên bản đối chiếu công nợ (từ ngày 01/7/2022 đến ngày 04/8/2022); Điều lệ Công ty TNHH MTV B (bản chính); Biên bản hủy hóa đơn ngày 16/6/2022; Hóa đơn giá trị gia tăng số 161; Thông báo hóa đơn điện tử có sai sót ngày 22/7/2022; Thông báo về việc tiếp nhận và kết quả xử lý về việc hóa đơn điện tử đã lập có sai sót ngày 22/7/2024 của T3 - Bộ T4; Giấy báo có (Credit Advice); Tập hóa đơn giá trị gia tăng số 28 (hóa đơn điện tử); Tập hóa đơn giá trị gia tăng số 95 (hóa đơn điện tử); Tập hóa đơn giá trị gia tăng số 96 (hóa đơn điện tử); Tập hóa đơn giá trị gia tăng số 162 (hóa đơn điện tử); Tập hóa đơn giá trị gia tăng số 225 (hóa đơn điện

tử); Tập hóa đơn giá trị gia tăng số 270 (hóa đơn điện tử); Tập hóa đơn giá trị gia tăng số 324 (hóa đơn điện tử); Tập hóa đơn giá trị gia tăng số 330 (hóa đơn điện tử); Biên bản đối chiếu công nợ ngày 20/5/2024 (bản chính); Tập hóa đơn giá trị gia tăng số 407 (hóa đơn điện tử); Tập hóa đơn giá trị gia tăng số 484 (hóa đơn điện tử); Tập hóa đơn giá trị gia tăng số 796 (hóa đơn điện tử); Tập hóa đơn giá trị gia tăng số 546 (hóa đơn điện tử); Tập hóa đơn giá trị gia tăng số 464 (hóa đơn điện tử); Bảng xác định giá trị và đề nghị thanh toán ngày 22/12/2022 (bản sao); Bảng tổng hợp khối lượng giao nhận bê tông ngày 22/12/2022 kèm theo tập phiếu giao nhận bê Tông; Bảng xác định khối lượng giao nhận bê tông tươi ngày 18/11/2022; Bảng xác định giá trị và đề nghị thanh toán ngày 27/12/2022; Bảng tổng hợp khối lượng giao nhận bê tông ngày 27/12/2022 kèm theo tập phiếu giao nhận bê Tông; Bảng xác định khối lượng giao nhận bê tông tươi ngày 26/12/2022...

Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý vụ án số 250/TB-TLVA ngày 05/4/2024 và các văn bản tố tụng khác cho bị đơn Công ty H1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Nhật H theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng đến nay phía bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Nhật H chưa cung cấp ý kiến bằng văn bản cho Tòa án.

Quá trình tố tụng đại diện hợp pháp của Công ty cổ phần K1 ông Trần Viết T1 trình bày: Ngày 18/03/2022, Công ty cổ phần K1 (Công ty K1) và Công ty TNHH X đã ký hợp đồng thi công xây dựng số: 21/2022/TACD/CD/XD về việc thi công xây dựng trọn gói phần thô, hoàn thiện bên ngoài 198 căn nhà phố tại dự án Khu đô thị M thành phố C với giá trị hợp đồng là 102.501.000.000 đồng (một trăm lẻ hai tỷ, năm trăm lẻ một triệu đồng chẵn). Ngày 27/7/2022, Công ty K1 và Công ty X ký Phụ lục hợp đồng thi công xây dựng số PL 01/21/2022/TACD/CD/XD của Hợp đồng thi công xây dựng số 21/2022/TACD/CD/XD, theo đó, các bên thống nhất điều chỉnh giá trị Hợp đồng là 53.004.000.000 đồng (năm mươi ba tỷ bốn triệu đồng chẵn). Đến ngày 07/3/2023, các bên đã thực hiện thanh lý hợp đồng số 21/2022/TACD/CD/XD theo biên bản thanh lý hợp đồng số 01/TLHĐ. Sau đó, Công ty K1 đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại cho Công ty X. Vì vậy, các bên không còn bất kỳ quyền lợi và nghĩa vụ gì liên quan đến hợp đồng 21/2022/TACD/CD/XD. Việc tranh chấp hợp đồng mua bán giữa Công ty X và Công ty B là vấn đề cần giải quyết của hai bên, Công ty K1 không liên quan gì đến việc thanh toán giữa Công ty X và Công ty B, đồng thời cũng không có ý kiến và bất kỳ yêu cầu nào.

Kèm theo bản tự khai, ông T1 đại diện theo ủy quyền của Công ty K1 cung cấp các tài liệu và chứng cứ: Biên bản thanh lý hợp đồng số 01/TLHĐ ngày 07/3/2023; Hợp đồng thi công xây dựng số 21/2022/TACD/CD/XD ngày 18/3/2022; Phụ lục hợp đồng thi công xây dựng số PL 21/2022/TACD/CD/XD ngày 27/7/20223 (đã đối chiếu bản chính).

Quá trình tố tụng, Tòa án tiến hành xác minh tình trạng cư trú của ông Nguyễn Văn P đại diện theo pháp luật của Công ty X tại Công an phường C, thị xã T, tỉnh An Giang; Xác minh tình trạng pháp lý và thu thập điều lệ của Công ty X tại Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh A; xác minh trụ sở hoạt động của Công ty X tại ban ấp V, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang; xác minh tình trạng cư trú của anh H tại Công an xã K, huyện C, tỉnh An Giang. Cụ thể:

Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh A cung cấp: Công ty TNHH X (MSDN 1602117198) đăng ký lần đầu, ngày 10 tháng 12 năm 2020; Đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 04 tháng 06 năm 2023 (đính kèm Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp). Tình trạng pháp lý: Đang hoạt động. Ngoài ra, Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh A cung cấp bản sao Giấy chứng nhận kinh doanh (đăng ký lần đầu ngày 10/02/2020; đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 07/5/2021; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19/7/2021) và Điều lệ hoạt động của Công ty TNHH X.

Công an phường C, thị xã T, tỉnh An Giang cung cấp: Ông Nguyễn Văn P có đăng ký thường trú tại khóm C, phường C, thị xã T, tỉnh An Giang nhưng vắng mặt tại địa phương.

Công an xã K, huyện C, tỉnh An Giang cung cấp: Anh Nguyễn Nhật H có đăng ký thường trú tại ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang nhưng vắng mặt tại địa phương.

Ban ấp V, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang cung cấp: Trước đây Công ty TNHH X có trụ sở trên địa bàn ấp V, xã V tuy nhiên thời gian Công ty X không còn đặt trụ sở trên địa bàn Vĩnh Thạnh B, xã V.

Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang đã tiến hành giám định đối với chữ ký (phía bên trên tên Nguyễn Nhật H, nguyên Giám đốc Công ty X – theo Giấy đăng ký thay đổi lần thứ 2, ngày 19/7/2021) ở biên bản đối chiếu công nợ (từ ngày 01/7/2022 đến ngày 04/8/2022); Hợp đồng kinh tế số 81.CĐ/HĐHK.2022 ngày 15/4/2022; Phụ lục hợp đồng kinh tế số 01.81.CĐ/2022/PL01 ngày 28/5/2022 và Phụ lục hợp đồng kinh tế số 02.81.CĐ/2022/PL02 ngày 25/7/2022. Và đã nhận được Kết luận giám định số 732/KL-KTHS ngày 12/6/2024 của Phòng K2 - Công an tỉnh A. Cụ thể:

Chữ ký mang tên Nguyễn Nhật H trên tài liệu cần giám định (biên bản đối chiếu công nợ (từ ngày 01/7/2022 đến ngày 04/8/2022); Hợp đồng kinh tế số 81.CĐ/HĐHK.2022 ngày 15/4/2022; Phụ lục hợp đồng kinh tế số 01.81.CĐ/2022/PL01 ngày 28/5/2022; Phụ lục hợp đồng kinh tế số 02.81.CĐ/2022/PL02 ngày 25/7/2022) so với chữ ký mang tên Nguyễn Nhật H trên tài liệu mẫu so sánh (Biên bản thanh lý hợp đồng số 01/TLHĐ ngày 07/3/2023; Hợp đồng thi công xây dựng số 21/2022/TACĐ/CĐ/XD ngày 18/3/2022; Phụ lục hợp đồng thi công xây dựng số PL 21/2022/TACĐ/CĐ/XD ngày 27/7/2022) do cùng một người ký ra.

Tòa án đã mở phiên hòa giải giữa các đương sự nhưng không được do bị đơn ông Nguyễn Văn P đại diện theo pháp luật của Công ty X và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Nhật H vắng mặt không lý do. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Viết T1 đại diện hợp pháp của Công ty K1 vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt.

* Tại phiên tòa,

Bà T đại diện theo pháp luật và ông Đào Bách K đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH MTV B cung cấp giấy chứng tử của ông Nguyễn Hoàng Hoài P1; Quyết định số 01/2014/QĐBN ngày 08/9/2014 về việc bổ nhiệm cán bộ; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty TNHH MTV B; Giấy ủy quyền ngày 24/9/2024.

Và yêu cầu Công ty TNHH X có ông Nguyễn Văn P đại diện theo pháp luật trả cho Công ty TNHH MTV B số tiền chậm thanh toán 1.696.061.500 (một tỷ sáu trăm chín mươi sáu triệu không trăm sáu mươi một nghìn năm trăm) đồng, lãi suất chậm thanh toán 7.3%/năm kể từ ngày 27/01/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm, số tiền 206.354.000 (hai trăm lẻ sáu triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng và lãi suất chậm trả cho đến khi thi hành án xong.

Rút lại yêu cầu khởi kiện về việc Công ty TNHH MTV B yêu cầu Công ty TNHH X trả tiền lãi suất chậm thanh toán 78.584.000 (bảy mươi tám triệu năm trăm tám mươi bốn nghìn) đồng.

Rút lại yêu cầu khởi kiện về việc Công ty TNHH MTV B yêu cầu anh Nguyễn Nhật H và ông Nguyễn Văn P có trách nhiệm liên đới cùng Công ty TNHH X trả số tiền tính đến ngày 20/3/2024 là 1.980.999.000 đồng (một tỷ chín trăm tám mươi triệu chín trăm chín mươi chín nghìn đồng) (trong đó nợ gốc là 1.696.061.000 đồng, tiền lãi chậm thanh toán là 284.938.000 đồng) và lãi suất chậm trả cho đến khi thi hành án xong.

- Ý kiến Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong thời gian chuẩn bị xét xử đúng pháp luật. Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố Tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh H vắng mặt lần thứ hai không lý do, Hội đồng xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh H phù hợp tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhận

thấy: Hợp đồng mua bán (hợp đồng kinh tế) giữa các bên thực tế có diễn ra, thể hiện sự tự nguyện của các bên, không vi phạm điều cấm của pháp luật. Tuy nhiên, Công ty TNHH X đã không hoàn thành nghĩa vụ thanh toán là vi phạm hợp đồng. Do đó việc Công ty TNHH MTV B yêu cầu Công ty TNHH X thanh toán số tiền 1.696.061.000 đồng, đồng thời yêu cầu Công ty TNHH X trả lãi suất chậm thanh toán 7.3%/năm kể từ ngày 27/01/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm và lãi suất chậm trả cho đến khi thi hành án xong.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều 430, 440 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 85 và 306 Luật thương mại 2005; Điều 26 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV B.

- Buộc Công ty TNHH X thanh toán cho Công ty TNHH MTV B số tiền chậm thanh toán 1.696.061.000 đồng; lãi suất chậm trả 206.354.000 đồng và lãi suất chậm trả cho đến khi thi hành án xong.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV B về việc Công ty TNHH MTV B yêu cầu Công ty TNHH X trả tiền lãi suất chậm thanh toán 78.584.000 (bảy mươi tám triệu năm trăm tám mươi bốn nghìn) đồng.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV B về việc Công ty TNHH MTV B yêu cầu anh Nguyễn Nhật H và ông Nguyễn Văn P có trách nhiệm liên đới cùng Công ty TNHH X trả số tiền tính đến ngày 20/3/2024 là 1.980.999.000 đồng (một tỷ chín trăm tám mươi triệu chín trăm chín mươi chín nghìn đồng) (trong đó nợ gốc là 1.696.061.000 đồng, tiền lãi chậm thanh toán là 284.938.000 đồng) và lãi suất chậm trả cho đến khi thi hành án xong.

- Công ty TNHH X phải chịu chi phí tố tụng và án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

** Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Công ty TNHH X có địa chỉ trụ sở đăng ký tại ấp V, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu thụ lý, giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Công ty TNHH MTV B khởi kiện Công ty TNHH X yêu cầu thanh toán số tiền 1.696.061.000 đồng và lãi suất chậm thanh toán tiền nợ do mua bán hàng hóa (bê tông trộn sẵn). Do vậy quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Hợp đồng mua bán hàng hóa (hợp đồng kinh tế về việc cung cấp bê tông trộn sẵn) giữa Công ty TNHH MTV B và Công ty TNHH X được xác lập vào ngày 15/4/2022, đến ngày 26/12/2022 kết thúc việc

mua bán. Ngày 25/3/2024, Công ty TNHH MTV B nộp đơn khởi kiện nên vụ kiện vẫn còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về việc vắng mặt đương sự: Ông Nguyễn Văn P đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH X và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Nhựt H đã được tổng đạt hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

* Về nội dung:

[1] Hợp đồng mua bán hàng hóa:

Hợp đồng mua bán hàng hóa (hợp đồng kinh tế về việc cung cấp bê tông trộn sẵn) giữa Công ty TNHH MTV B và Công ty TNHH X có những nội dung không trái pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên có hiệu lực và phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

Theo lời khai của ông Đào Bách K đại diện theo ủy quyền và bà Nguyễn Thị Thanh T2 đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV B: Ngày 15/04/2022, Công ty TNHH MTV B có ký hợp đồng kinh tế số: 81.CĐ/HĐKT.2022 ngày 15/04/2022 với Công ty TNHH X; Phụ lục hợp đồng kinh tế số 01.81.CĐ/2022/PL01 ngày 28/5/2022 và Phụ lục hợp đồng kinh tế số 02.81.CĐ/2022/PL02 ngày 25/7/2022 về việc cung cấp bê tông trộn sẵn để thi công công trình dự án: Khu đô thị mới thành phố lễ hội – thành phố C. Gói thầu: Thi công xây dựng trọn gói phần thô, hoàn thiện bên ngoài 198 căn nhà phố. Địa điểm: Phường V, thành phố C, tỉnh An Giang theo đặt hàng của Công ty X. Quá trình thực hiện hợp đồng, phía Công ty B thực hiện đúng theo hợp đồng kinh tế số: 81.CĐ/HĐKT.2022 ngày 15/04/2022; Phụ lục hợp đồng kinh tế số 01.81.CĐ/2022/PL01 ngày 28/5/2022 và Phụ lục hợp đồng kinh tế số 02.81.CĐ/2022/PL02 ngày 25/7/2022 với Công ty X. Căn cứ biên bản đối chiếu công nợ ngày 04/8/2022, giữa Công ty X với Công ty B phía Công ty X còn nợ Công ty B số tiền 1.488.586.500đ (một tỷ bốn trăm tám mươi tám triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn năm trăm đồng). Ngày 19/8/2022, Công ty X trả cho Công ty B số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng; dư nợ còn lại 988.586.500đ (chín trăm tám mươi tám triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn năm trăm đồng). Sau đó, Công ty X và Công ty B tiếp tục mua bán bê tông trộn sẵn các lần cụ thể sau:

- Bảng xác định giá trị và đề nghị thanh toán (đợt giao bê tông từ ngày 01/8/2022 đến ngày 22/8/2022): bê tông MÁC 250R7 (đs+-2) 74 m³ x 1.475.000 đồng = 109.887.500 đồng; Bơm bê tông > 20 m³ 52.0 m³ x 100.000 đồng = 5.200.000 đồng; Bơm bê tông < 20 m³ 3.0 ca x 2.700.000 đồng = 8.100.000 đồng; tổng cộng 123.187.500 đồng (xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 407 ngày 24/8/2022).

- Ngày 16/9/2022, Công ty X trả cho Công ty B số tiền 100.000.000 đồng; dư nợ còn lại 1.011.774.000 đồng.

- Bảng xác định giá trị và đề nghị thanh toán (đợt giao bê tông từ ngày 23/8/2022 đến ngày 11/9/2022): Bê tông MÁC 250R28 (đs+-2) 112.5 m³ x 1.375.000 đồng = 154.687.500 đồng; Bê tông MÁC 250R7 (đs+-2) 7.5 m³ x 1.475.000 đồng = 11.062.500 đồng; Bơm bê tông > 20 m³ 112.5 m³ x 100.000 đồng = 11.250.000 đồng; Bơm bê tông < 20 m³ 1 ca x 2.700.000 đồng = 2.700.000 đồng; tổng cộng 179.700.000 đồng (xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 464 ngày 16/9/2022).

- Bảng xác định giá trị và đề nghị thanh toán (đợt giao bê tông từ ngày 12/9/2022 đến ngày 20/9/2022): Bê tông MÁC 250R28 (đs+-2) 108 m³ x 1.375.000 đồng = 148.500.000 đồng; Bơm bê tông > 20 m³ 108.0 m³ x 100.000 đồng = 10.800.000 đồng; tổng cộng 159.300.000 đồng (xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 484 ngày 24/9/2022).

- Ngày 28, 29, 30/9/2022, Công ty X trả cho Công ty B số tiền 130.000.000 đồng; dư nợ còn lại 1.220.774.000 đồng.

- Bảng xác định giá trị và đề nghị thanh toán (đợt giao bê tông từ ngày 21/9/2022 đến ngày 02/10/2022): Bê tông MÁC 250R7 (đs+-2) 117.0 m³ x 1.475.000 đồng = 172.575.000 đồng; Bơm bê tông > 20 m³ 117.0 m³ x 100.000 đồng = 11.700.000 đồng; tổng cộng 184.275.000 đồng (xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 546 ngày 07/10/2022).

- Ngày 14, 17/10 và ngày 13, 14/12/2022, Công ty X trả cho Công ty B số tiền 500.000.000 đồng; dư nợ còn lại 905.049.000 đồng.

- Bảng xác định giá trị và đề nghị thanh toán (đợt giao bê tông từ ngày 03/10/2022 đến ngày 23/10/2022): Bê tông MÁC 250R7 (đs+-2) 76.5 m³ x 1.475.000 đồng = 112.837.500 đồng; Bơm bê tông > 20 m³ 76.5 m³ x 100.000 đồng = 7.650.000 đồng; tổng cộng 120.487.500 đồng (xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 796 ngày 23/12/2022); dư nợ còn lại 1.025.536.500 đồng.

- Bảng xác định giá trị và đề nghị thanh toán (đợt giao bê tông từ ngày 01/11/2022 đến ngày 20/12/2022): Bê tông MÁC 250R7 (đs+-2) 243.0 m³ x 1.475.000 đồng = 358.425.000 đồng; Bơm bê tông > 20 m³ 232 m³ x 100.000 đồng = 23.200.000 đồng; Bơm bê tông < 20 m³ 2.0 ca x 2.700.000 đồng = 5.400.000 đồng; tổng cộng 387.025.000 đồng (chưa xuất hóa đơn giá trị gia tăng); dư nợ còn lại 1.412.561.500 đồng.

- Bảng xác định giá trị và đề nghị thanh toán (đợt giao bê tông từ ngày 21/12/2022 đến ngày 26/12/2022): Bê tông MÁC 250R7 (đs+-2) 180 m³ x 1.475.000 đồng = 265.500.000 đồng; Bơm bê tông > 20 m³ 180 m³ x 100.000 đồng = 18.000.000 đồng; tổng cộng 283.500.000 đồng (chưa xuất hóa đơn giá trị gia tăng); dư nợ còn lại 1.696.061.500đ (một tỷ sáu trăm chín mươi sáu triệu không trăm sáu mươi một nghìn năm trăm đồng).

Xét, lời trình bày của ông **Đào Bách K** đại diện theo ủy quyền và bà **Nguyễn Thị Thanh T2** đại diện theo pháp luật của nguyên đơn phù hợp với biên bản đối chiếu công nợ (từ ngày 01/7/2022 đến ngày 04/8/2022); Hợp đồng kinh tế số 81.CĐ/HĐHK.2022 ngày 15/4/2022; Phụ lục hợp đồng kinh tế số 01.81.CĐ/2022/PL01 ngày 28/5/2022; Phụ lục hợp đồng kinh tế số 02.81.CĐ/2022/PL02 ngày 25/7/2022; Kết luận giám định số 732/KL-KTHS ngày 12/6/2024 của **Phòng K2 - Công an tỉnh A**; Và phù hợp với các bộ hóa đơn giá trị gia tăng, hóa đơn điện tử, cũng như bảng xác định giá trị và đề nghị thanh toán do nguyên đơn cung cấp.

Như vậy, **Công ty TNHH MTV B** yêu cầu **Công ty TNHH X** trả số tiền chậm thanh toán 1.696.061.500đ (một tỷ sáu trăm chín mươi sáu triệu không trăm sáu mươi một nghìn năm trăm đồng) là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 50, Điều 85 Luật Thương mại 2005 được sửa đổi, bổ sung năm 2017, năm 2019

[2] Về tiền lãi chậm thanh toán:

Về mức lãi suất, **Công ty TNHH MTV B** và **Công ty TNHH X** thỏa thuận mức lãi suất chậm trả theo lãi suất vay của Ngân hàng bên B (lãi suất vay của **Công ty TNHH MTV B**) và thời gian chậm trả không được quá 07 (bảy) ngày. **Công ty TNHH MTV B** và **Công ty TNHH X** kết thúc việc mua bán vào ngày 26/12/2022, do đó lãi suất sẽ được tính từ ngày 03/01/2023. Đồng thời theo “GIẤY NHẬN NỢ” **Công ty TNHH MTV B** vay **Ngân hàng TMCP A** với mức lãi suất 7,3%/năm.

Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 được sửa đổi, bổ sung năm 2017, năm 2019 quy định: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”.

Việc thỏa thuận lãi suất giữa **Công ty TNHH MTV B** và **Công ty TNHH X** là phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 được sửa đổi, bổ sung năm 2017, năm 2019 quy định.

Nguyên đơn yêu cầu tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày quá hạn thanh toán theo hợp đồng từ ngày 27/01/2023 đến 27/9/2024 với mức lãi suất 7,3%/năm là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Tiền lãi chậm thanh toán được tính như sau: 1.696.061.500 đồng x 01 (một) năm 08 (tám) tháng x 7,3%/năm = 206.354.000 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền và đại diện theo pháp luật của nguyên đơn rút lại yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu **Công ty TNHH X** trả tiền lãi suất chậm thanh toán 78.584.000 (bảy mươi tám triệu năm trăm tám mươi bốn nghìn) đồng. Hội đồng xét xử, nhận thấy đây là sự tự nguyện của đương sự,

phù hợp theo quy định tại khoản 4 Điều 70 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận.

[3] Buộc Công ty TNHH X phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH MTV B:

- Số tiền chậm thanh toán 1.696.061.500 (một tỷ sáu trăm chín mươi sáu triệu không trăm sáu mươi một nghìn năm trăm) đồng.

- Lãi suất chậm trả (từ ngày 27/12/2022 cho đến ngày 27/9/2024) 206.354.000 (hai trăm lẻ sáu triệu sáu ba trăm năm mươi bốn nghìn) đồng.

“Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm bị đơn còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này”

[4] Quá trình tố tụng và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền và đại diện theo pháp luật của nguyên đơn rút lại yêu cầu khởi kiện về việc Công ty TNHH MTV B yêu cầu ông Nguyễn Nhật H và ông Nguyễn Văn P có trách nhiệm liên đới cùng Công ty TNHH X trả số tiền tính đến ngày 20/3/2024 là 1.980.999.000 đồng (một tỷ chín trăm tám mươi triệu chín trăm chín mươi chín nghìn đồng) (trong đó nợ gốc là 1.696.061.000 đồng, tiền lãi chậm thanh toán là 284.938.000 đồng) và lãi suất chậm trả cho đến khi thi hành án xong. Hội đồng xét xử, nhận thấy đây là sự tự nguyện của đương sự, phù hợp theo quy định tại khoản 4 Điều 70 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty TNHH X phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 69.072.000 (sáu mươi chín triệu không trăm bảy mươi hai nghìn) đồng tính trên số tiền vốn và lãi chậm trả phải trả cho nguyên đơn (1.902.415.500 đồng). Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về chi phí giám định: Công ty TNHH X phải hoàn trả cho Công ty TNHH MTV B chi phí giám định 1.800.000 (một triệu tám trăm nghìn) đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 161, khoản 2 Điều 162 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 430, 440 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 50, 85, 306 Luật Thương mại 2005 được sửa đổi, bổ sung năm 2017, năm 2019; Điều 161, khoản 2 Điều 162, khoản 4 Điều 70 và khoản 2 Điều 244; Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV B đối với Công ty TNHH X về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Buộc Công ty TNHH X phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH MTV B:

- Số tiền chậm thanh toán 1.696.061.500 (một tỷ sáu trăm chín mươi sáu triệu không trăm sáu mươi một nghìn năm trăm) đồng.

- Lãi suất chậm trả (từ ngày 27/12/2022 cho đến ngày 27/9/2024) 206.354.000 (hai trăm lẻ sáu triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng.

“Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm bị đơn còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

[2] Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV B về việc Công ty TNHH MTV B yêu cầu ông Nguyễn Nhật H và ông Nguyễn Văn P có trách nhiệm liên đới cùng Công ty TNHH X trả số tiền tính đến ngày 20/3/2024 là 1.980.999.000 đồng (một tỷ chín trăm tám mươi triệu chín trăm chín mươi chín nghìn đồng) (trong đó nợ gốc là 1.696.061.000 đồng, tiền lãi chậm thanh toán là 284.938.000 đồng) và lãi suất chậm trả cho đến khi thi hành án xong.

[3] Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV B về việc Công ty TNHH MTV B yêu cầu Công ty TNHH X trả tiền lãi suất chậm thanh toán 78.584.000 (bảy mươi tám triệu năm trăm tám mươi bốn nghìn) đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty TNHH X phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 69.072.000 (sáu mươi chín triệu không trăm bảy mươi hai nghìn) đồng. Công ty TNHH MTV B không phải án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty TNHH MTV B 35.715.000 (ba mươi lăm triệu bảy trăm mười lăm nghìn) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 0007792 ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

[5] Về chi phí giám định: Công ty TNHH X phải hoàn trả cho Công ty TNHH MTV B chi phí giám định 1.800.000 (một triệu tám trăm nghìn) đồng.

[6] Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đại diện hợp pháp của nguyên đơn có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng thời hạn kháng cáo của đương sự (đại diện hợp pháp của đương sự) vắng mặt là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân tỉnh An Giang (01);
- VKSND TX. Tân Châu (02);
- Chi cục THADS TX. Tân Châu (01);
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng (2);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thùy Dương